

Số: 30 /2016/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 29 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp,
quản lý và sử dụng các khoản phí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 86/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ ba về việc quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cụ thể như sau:

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu

Đơn vị tính: Triệu đồng/báo cáo

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50	>100	>200	>500
		và ≤100	và <200	và ≤500	
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	6,5	12	14	17
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15	16	25
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17	18	25
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17	18	24
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10	18	20	25
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19	20	26
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)	5	6	10,8	12	15,6

Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại tính theo tổng vốn đầu tư mới.

d) **Kê khai, nộp phí:** Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

e) **Quản lý và sử dụng:** Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

a) **Đối tượng nộp phí:** Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

b) **Tổ chức thu phí:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) **Mức thu:** 12.000.000 đồng/báo cáo.

d) **Kê khai, nộp phí:** Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

e) **Quản lý và sử dụng:** Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

3. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) **Đối tượng nộp phí:** Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) **Tổ chức thu phí:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) **Mức thu:**

DVT: Đồng/đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.100.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	5.000.000

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

d) **Kê khai, nộp phí:** Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

e) **Quản lý và sử dụng:** Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

4. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a) **Đối tượng nộp phí:** Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) **Tổ chức thu phí:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) **Mức thu:** 700.000 đồng/hồ sơ.

Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định.

d) **Kê khai, nộp phí:** Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

e) **Quản lý và sử dụng:** Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

5. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

a) **Đối tượng nộp phí:** Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) **Tổ chức thu phí:** Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) **Mức thu:**

DVT: Đồng/ đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây hoặc để phát điện công suất từ 50kw đến dưới 200kw hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây hoặc để phát điện công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây hoặc để phát điện công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000kw hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	8.400.000

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

d) **Kê khai, nộp phí:** Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

e) Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

6. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu:

ĐVT: Đồng/đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.600.000

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

d) kê khai, nộp phí: Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

e) Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác sử dụng tài liệu đất đai.

b) Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu: 100.000 đồng/hồ sơ (không bao gồm chi phí in ấn, phô tô tài liệu).

d) Các trường hợp không phải nộp phí.

- Các trường hợp khai thác thông tin: Danh mục dữ liệu có trong cơ sở dữ liệu đất đai; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; khung giá đất, bảng giá đất đã công bố; thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai.

- Việc khai thác và sử dụng dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

e) Kê khai, nộp phí: Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

g) Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a) Đối tượng nộp phí: Các đối tượng sử dụng đất thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu:

DVT: Đồng/01 Giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
1	Hộ gia đình, cá nhân	
a	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	
	- Các xã, thị trấn	400.000
	- Phường	450.000
b	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
	- Các xã, thị trấn	500.000
	- Phường	550.000
2	Tổ chức	
a	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	1.000.000
b	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.200.000
II	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
1	Hộ gia đình, cá nhân	
a	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	200.000
b	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	250.000
2	Tổ chức	
a	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	300.000
b	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	400.000

III	Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà phải cấp mới giấy chứng nhận	
1	Hộ gia đình, cá nhân	
a	Thẩm định hồ sơ biến động quyền sử dụng đất	250.000
b	Thẩm định hồ sơ biến động quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	350.000
2	Tổ chức	
a	Thẩm định hồ sơ biến động quyền sử dụng đất	800.000
b	Thẩm định hồ sơ biến động quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	1.000.000

d) Các đối tượng được miễn nộp phí: Người sử dụng đất là trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

e) Kê khai, nộp phí: Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

g) Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

9. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

b) Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu: 30.000 đồng/01 lần/01 thửa đất

d) Trường hợp không phải nộp phí:

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.
- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

e) Kê khai, nộp phí: Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

g) Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

10. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

b) Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu:

ĐVT: Đồng/01 hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

d) Trường hợp không phải nộp phí

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại các tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

- Trường hợp sửa chữa sai sót do lỗi của người thực hiện đăng ký theo quy định tại Điều 27, Điều 34 Thông tư số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016 của Bộ Tư pháp - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

e) Kê khai, nộp phí: Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

g) Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

11. Phí thư viện

a) Đối tượng nộp phí: Cá nhân có nhu cầu đọc, mượn tài liệu tại Thư viện tỉnh.

b) Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh Hưng Yên.

c) Mức thu:

- Người lớn: 20.000 đồng/thẻ/năm.

- Trẻ em (dưới 18 tuổi): 10.000 đồng/thẻ/năm.

d) Các đối tượng được miễn nộp phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

e) Các đối tượng được giảm 50% mức phí:

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “ Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”, bao gồm:

+ Người có công với cách mạng: Cán bộ lão thành cách mạng; cán bộ "tiền khởi nghĩa"; thân nhân liệt sĩ; Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như

thương binh, bệnh binh; các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công.

+ Người thuộc diện chính sách xã hội: Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội.

(Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú)

g) **Kê khai, nộp phí:** Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

h) **Quản lý và sử dụng:** Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

12. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng

a) **Đối tượng nộp phí:** Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, phải nộp phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng khi nộp hồ sơ xin bình tuyến.

b) **Tổ chức thu phí:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) **Mức thu:**

- Bình tuyến, công nhận lần đầu: 2.000.000 đồng/1 lần bình tuyến, công nhận.

- Bình tuyến, công nhận lại: 1.400.000 đồng/1 lần bình tuyến, công nhận.

d) **Kê khai, nộp phí:** Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

g) **Quản lý và sử dụng:** Tổ chức thu phí được để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017; bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này;

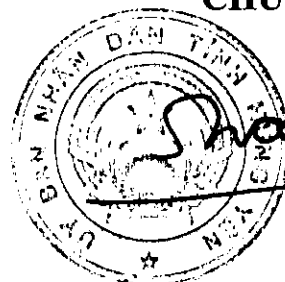
Giao Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành. / *th*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT; TH^{NA}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng